

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮKLẮK

KỶ YẾU

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2006-2009**



BUÔN MA THUỘT THÁNG 6 NĂM 2009

KỶ YẾU

**CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
ỨNG DỤNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2006-2009**

MỤC LỤC

I. Nông lâm ngư nghiệp

- | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|
| 1. Giới thiệu một số kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật áp dụng cho vùng Tây nguyên | Trương Hồng
Viện NLN Tây nguyên | 5 |
| 2. Kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất Nông lâm nghiệp ở Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên | Hồ Huy Cường
Viện Duyên hải NTB | 16 |
| 3. Ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk | Nghiêm Thị Minh Thu
Trung tâm UDKH%CN | 18 |
| 4. Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học Tricoderma phòng trừ bệnh do nấm Phytophthora trên một số cây công nghiệp và cây ăn quả tại Tây Nguyên | Trần Kim Loang
Viện NLN Tây nguyên | 24 |
| 5. Kết quả nghiên cứu một số biện pháp canh tác để sản xuất lạc giống vụ Thu Đông trên đất gò đồi ở tỉnh Bình Định | Hồ Huy Cường
Viện Duyên hải NTB | 31 |
| 6. Chitisan Oligomer hoạt chất sinh học trong mô hình canh tác tiêu bền vững | Nguyễn Anh Dũng
Trường DHTN | 38 |
| 7. Nuôi thương phẩm Tu hải (<i>Lutrraia Rhynchanena</i> Jonas 1844) tại Khánh Hòa | Trần Trung Thành
Sở KH&CN Khánh Hòa | 44 |
| 8. Một số giải pháp khoa học phòng trừ rệp sáp và ve sầu hại cà phê tại Tây Nguyên | Phạm Thị Vượng
Viện BVTV | 49 |
| 9. Nghiên cứu một số đặc điểm thích nghi và khả năng sản xuất thịt của con lai F1 giữa dê đực giống thuần Boer với dê cái trên địa bàn tỉnh Bình Định | Trần Văn Hạnh
Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Bình Định | 54 |
| 10. Nghiên cứu chọn lọc các giống Macadamia thích hợp điều kiện vùng Tây Nguyên và khả năng phát triển cây Macadamia bằng phương thức trồng xen | Trần Vinh
Viện NLN Tây nguyên | 65 |
| 11. Nghiên cứu chọn lọc phát triển giống bò vàng Phú Yên trở thành thương hiệu | Đoàn Đức Vũ
Viện KHKTNN Miền Nam | 70 |
| 12. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển các loài thủy đặc sản vùng đầm Trà Ô- Tỉnh Bình Định | Nguyễn Hữu Hào
Chi cục khai thác TS Bình Định | 74 |
| 13. Bệnh chết nhanh hồ tiêu và biện pháp phòng trừ tại Đắk Nông | Ngô Vĩnh Viễn
Viện BVTV | 83 |
| 14. Khảo sát tình hình thu hoạch, chế biến và đánh giá chất lượng cà phê khu vực nông hộ ở 5 tỉnh Tây Nguyên | Nguyễn Văn Thường
Viện NLN Tây nguyên | 91 |
| 15. Phát triển chuỗi giá trị Bơ tại Đắk Lắk | Trịnh Đức Minh
Sở KH&CN Đắk Lắk | 98 |

- | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|
| 16. Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Thát Lát tại tỉnh Đắk Lắk | <i>Phan Thị Lệ Anh</i>
Viện nghiên cứu TS III | 103 |
| 17. Ứng dụng Kỹ thuật sản xuất giống Cà chua ghép và xây dựng mô hình trồng cà chua ghép chống bệnh héo rũ tại Đắk Nông | <i>Nguyễn Quang Tuấn</i>
Chu cục BVTV Đắk Nông 1 | 112 |
| 18. Sử dụng chế phẩm kích thích ra hoa đậu quả tăng năng suất cho cây điều tại Đắk Lắk | <i>Trần Thị Hoàng Anh</i>
Viện NLN Tây nguyên | 115 |
| 19. Xây dựng giải pháp kỹ thuật nuôi kết hợp tôm sú, ốc hương với tu hài, rong biển trong các ao nuôi tôm sú theo hướng bền vững tại huyện Sông Cầu, Phú Yên | <i>Thái Ngọc Chiên</i>
Viện nghiên cứu TS III NT | 120 |
| 20. Ứng dụng phương pháp hóa điện bằng hóa phẩm Viss gia cố ổn định đất Bazan Tây nguyên, xây dựng đường giao thông nông thôn ở địa phương | <i>Võ Vĩnh Bảo</i>
Trường DH giao thông Tp HCM | 126 |
| 21. Nghiên cứu sử dụng một số phụ phẩm trong nông nghiệp, ca cao, điều và mít làm thức ăn cho bò ở Tây Nguyên | <i>Trương La</i>
Viện NLN Tây nguyên | 130 |
| 22. Phát triển cơ trồng và cải thiện các hệ thống chăn nuôi trong nông hộ nhỏ tại Huyện EaKar | <i>Trương Tấn Khanh</i>
Trường DHTN | 137 |

II. Công nghiệp

- | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----|
| 1. Nghiên cứu cải tiến kết cấu lưới, kỹ thuật khai thác và bảo quản sản phẩm cho nghề lưới vây ánh sáng, nhằm nâng cao hiệu quả đánh bắt các đối tượng hải sản xuất khẩu | <i>Nguyễn Văn Mong</i>
Sở NN&PTNN Bình Định | 144 |
| 2. Nghiên cứu khảo nghiệm để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của quá trình cơ giới hóa vào canh tác cây mía tại vùng nguyên liệu Công ty mía đường Tuy Hòa | <i>Trương Minh Hải</i>
Cty mía đường Tuy Hòa | 151 |

III. Văn hóa-giáo dục xã hội

- | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|
| 1. Quản lý rừng cộng đồng ở Tây nguyên | <i>Bảo Huy</i>
Trường DHTN | 154 |
| 2. Một cái nhìn mới về lý luận và thực tiễn của phát triển Hợp tác xã trong nông nghiệp ở Tây Nguyên | <i>Nguyễn Ngọc Thắng</i>
Khoa Kinh tế- DHTN | 163 |
| 3. Hoàn thiện chữ viết M'nông và biên soạn Từ điển Việt - M'nông, M'nông - Việt | <i>Nguyễn Kiên Trường</i>
Sở giáo dục đào tạo Đắk Nông | 171 |

IV. Y dược học

- | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|
| 1. Nghiên cứu thành phần loài, đặc điểm sinh thái, tỷ lệ nhiễm virus của các loài muỗi Culicinae và vai trò truyền bệnh Viêm não Nhật Bản ở Tây Nguyên | <i>Đặng Tuấn Đạt</i>
Viện VSĐT Tây nguyên | 175 |
| 2. Nghiên cứu tác dụng điều trị của các phác đồ Krhzeo đối với bệnh Lao phổi mãn tính tại tỉnh Bình Định | <i>Nguyễn Anh Quân</i>
Bệnh viện Lao phổi Bình Định | 180 |

QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở TÂY NGUYÊN

*PGS.TS. Bảo Huy
Trường Đại học Tây Nguyên*

1. MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Tây Nguyên là nơi còn diện tích rừng tự nhiên lớn nhất nước, rừng đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ sinh thái môi trường và cũng là nơi các cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa có đời sống văn hóa, sinh kế gắn bó với rừng. Đây cũng là vùng đi đầu trong cả nước về việc thực hiện chính sách giao đất giao rừng, điều này đã mở ra triển vọng thu hút sự tham gia của người dân trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng gắn với phát triển sinh kế nông thôn vùng cao.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào đem lại lợi ích từ rừng tự nhiên cho cộng đồng và rừng được cộng đồng quản lý một cách bền vững với sự tư vấn hỗ trợ của chính quyền, cơ quan chuyên môn. Thực tế chúng ta có chính sách giao rừng, nhưng lại chưa có chính sách cơ chế cho cộng đồng sử dụng rừng bền vững, chưa có quyền hưởng lợi rõ ràng và bên cạnh đó là thiếu các thủ tục hành chính, cơ quan chuyên trách để hỗ trợ cho quản lý rừng cộng đồng.

Chính với lý do đó, từ năm 2002 cho đến nay một loạt các đề tài, dự án đã được nghiên cứu và tư vấn cho tiến trình quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên đã được tiến hành. Bao gồm:

+ *Đề tài trọng điểm của tỉnh Gia Lai “Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar, tỉnh Gia Lai” từ năm 2002 – 2005;*

+ *Dự án Lâm nghiệp xã hội (SFSP) và sau đó là dự án Hỗ trợ phổ cập đào tạo nông lâm nghiệp vùng cao (ETSP) do Helvetas/SDC Thụy Sĩ tài trợ thực hiện ở huyện ĐăkLăp, tỉnh Đăk Nông từ năm 2002 – 2007;*

+ *Dự án Lưu vực sông Mê Kông, sau đó là dự án Phát triển nông thôn (RDDL) do GFA/GTD Đức tài trợ thực hiện ở các huyện Ea H’Leo, Lăk, Krông Bông tỉnh ĐăkLăk;*

+ *Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững của JICA Nhật bản, thực hiện ở huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum từ năm 2007 - 2008*

Các kết quả của các đề tài, dự án nói trên đã được hệ thống hóa thành một tài liệu hướng dẫn cho quản lý rừng cộng đồng như:

- + Giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân;
- + Hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng;
- + Hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng;
- + Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản cho cộng đồng;
- + Đề xuất cơ chế hưởng lợi từ gỗ thương mại cho rừng cộng đồng;
- + Đề xuất cơ chế quản lý, thủ tục hành chính, giám sát.

Các kết quả này cũng được đăng tải trên các tạp chí, báo cáo tại các hội thảo quốc gia, quốc tế về giao rừng, quản lý rừng cộng đồng. Đặc biệt là được mạng lưới đào tạo Lâm nghiệp xã hội (SFTN) và giáo dục nông lâm kết hợp (VNAFE) Việt nam thuộc mạng lưới giáo dục

Nông Lâm kết hợp Đông Nam Á (SEANAFE) hệ thống, tổng hợp, đăng tải đầy đủ trên website: <http://www.socialforestry.org.vn>

Bài viết này trình bày dựa trên cơ sở các kết quả nói trên, nhằm đưa ra những phát hiện về quản lý rừng cộng đồng và các kiến nghị để hỗ trợ cho phương thức quản lý rừng trong thời gian đến.

1.2. Mục tiêu của các đề tài, dự án lâm nghiệp cộng đồng gia đoạn 2002 - 2008

Mục tiêu của các đề tài, dự án đều nhằm nghiên cứu, tư vấn đề xuất giải pháp phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng, bao gồm phương pháp tiếp cận, kỹ thuật và thể chế chính sách.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, TƯ VẤN

2.1. Nội dung nghiên cứu, tư vấn

Để thử nghiệm, thí điểm mô hình quản lý rừng cộng đồng, các nội dung sau đã được tiến hành nghiên cứu, tư vấn:

- + Xây dựng phương pháp tiếp cận có sự tham gia của người dân trong giao đất giao rừng. Giao rừng tự nhiên cho hộ, nhóm hộ hay cộng đồng.
- + Phương pháp lập kế hoạch quản lý cộng đồng.
- + Xây dựng phương pháp tiếp cận xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.
- + Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản áp dụng trong quản lý rừng cộng đồng.
- + Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ thương mại và gia dụng từ rừng cộng đồng.
- + Đề xuất thủ tục hành chính, thể chế phục vụ cho quản lý rừng cộng đồng.

2.2. Phương pháp tiếp cận, nghiên cứu, tư vấn

2.2.1. Phương pháp luận và tiếp cận trong nghiên cứu tư vấn: Quản lý rừng cộng đồng bao hàm các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, kỹ thuật, chính sách, năng lực và có mối quan hệ với nhau. Do vậy tiếp cận trong nghiên cứu là thu hút sự tham gia của các cộng đồng và các bên liên quan; phát triển kỹ thuật phải gắn với năng lực, trình độ của cộng đồng; các cơ chế chính sách đề xuất dựa trên cơ sở thực tiễn của cộng đồng, kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

2.2.2. Phương pháp tiến hành

+ **Giao đất giao rừng:** Tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng, các đối tượng khác nhau để thảo luận, lấy ý kiến. Thực hiện ở 6 thôn buôn ở 4 tỉnh Tây Nguyên với các đồng bào thiểu số khác nhau, kiểu rừng, trạng thái rừng khác nhau. Bao gồm họp cộng đồng, thảo luận nhóm, bảng câu hỏi, xây dựng các bước tiếp cận.

+ **Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng:** Tư vấn phát triển các phương pháp điều tra đánh giá tài nguyên có sự tham gia của người dân, công cụ đơn giản là thước vạch màu để xác định cấp kính; xác định nhu cầu của cộng đồng và lập kế hoạch quản lý sử dụng rừng cộng đồng. Thực hiện ở 6 thôn của 4 tỉnh. Để lập kế hoạch khai thác rừng bền vững, xây dựng mô hình rừng ổn định cho các kiểu rừng khác nhau ở Tây Nguyên: Rừng lá rộng thường xanh, rừng thường xanh trên núi cao, rừng khộp, rừng nửa rụng lá. Dựa vào cấu trúc số cây theo cấp kính (N/D) có dạng giảm để bảo đảm duy trì sự ổn định của các thể hệ cây rừng. Mỗi kiểu rừng, chọn ở trạng thái ổn định lập 10- 20 ô mẫu diện tích 1.000m², mô phỏng N/D rừng ổn

định theo hàm Mayer.

+ **Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng:** Dựa vào quy định hiện hành về xây dựng quy ước; phát triển các bước tiếp cận để thúc đẩy lập quy ước có sự tham gia của cộng đồng và phát huy truyền thống. Thực hiện ở 6 thôn buôn của 4 tỉnh, đánh giá có sự tham gia của các bên về thực hiện quy ước.

+ **Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh trong quản lý rừng cộng đồng:** 07 tiêu chuẩn khai thác sử dụng rừng bền vững được đơn giản hóa và thử nghiệm trong 4 khu rừng cộng đồng.

+ **Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ:** Dựa trên nguyên tắc tăng trưởng nhưng đơn giản hóa để cộng đồng tiếp cận được; đó là so sánh số cây theo cấp kính màu của lô rừng thực tế với rừng ổn định sau mỗi định kỳ 5 năm. Số cây vượt lên chính là tăng trưởng và có thể khai thác. Áp dụng ở 5 khu rừng cộng đồng.

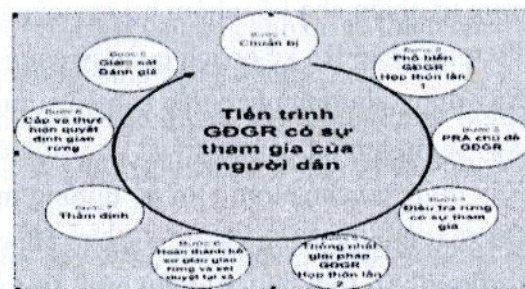
+ **Đề xuất thể chế, thủ tục:** Trên cơ sở tiến trình thử nghiệm, thu thập các kinh nghiệm, ý kiến các bên liên quan. Tổ chức hội thảo.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Giao đất giao rừng

Một tiến trình tiếp cận có sự tham gia trong giao đất giao rừng đã từng bước phát triển và hoàn thiện, mục đích là thu hút được sự tham gia thực sự của cộng đồng vào việc quyết định nhận đất rừng để quản lý lâu dài.

Kết quả trong 6 năm thử nghiệm, đã giao được 7.620 ha rừng tự nhiên, từ nghèo đến trung bình, giao cho 6 cộng đồng thôn buôn ở 4 tỉnh. Ở tất cả 6 thôn buôn này, cộng đồng đều quyết định nhận rừng theo phương thức cộng đồng thôn buôn.



Diện tích rừng giao cho cộng đồng ở các vùng thí điểm

Thôn/Buôn/làng	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích rừng giao cho cộng đồng (ha)	Đặc điểm rừng
Vi Ch Rìng	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	808	Rừng lá rộng thường xanh núi cao Trạng thái nghèo, trung bình, giàu
Đê Tar	Kon Chiêng	Mang Yang	Gia Lai	2,594	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, giàu, nương rẫy
Ta Ly	Ea Sol	Ea H'Leo	Đắk Lắk	1,128	Rừng khộp non, nghèo, trung bình, rẫy
Buôn Tul	Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	964	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
Bu Nor (Thôn 6)	Quảng Tâm	Tuy Đức	Đắk nông	1,016	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
Mê Ra, Bu Đưng	Dăk Rtih	Dăk RLấp	Đắk nông	1,110	Rừng lá rộng thường xanh Trạng thái nghèo, trung bình, nương rẫy
Tổng diện tích rừng cộng đồng thí điểm (ha)				7,620	

Từ tiến trình thử nghiệm cho thấy: Rừng tự nhiên không nên giao cho hộ gia đình vì nhiều

lý do: Không công bằng vì rừng giàu nghèo khác nhau, từng hộ không thể bảo vệ rừng, bị chuyển nhượng, không thể lập kế hoạch quản lý rừng tự nhiên quay vòng với diện tích nhỏ từng hộ,... Do vậy giao rừng cho cộng đồng sẽ khắc phục nhược điểm này.

3.2. Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng

Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm: Sau giao rừng, việc lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm và hàng năm là bước cơ bản để quản lý rừng bền vững. Công việc này cũng đã được thử nghiệm ở các tỉnh Tây Nguyên, trong đó cộng đồng trực tiếp tham gia thẩm định tài nguyên, đánh giá nhu cầu sử dụng lâm sản của họ, cân đối cung cầu, ... với sự hỗ trợ của cán bộ chuyên môn. Với kỹ thuật đo cây theo cấp kính màu là đơn giản, từ đó cộng đồng có thể thẩm định được tài nguyên của mình theo mô hình N/D của từng lô rừng để lập kế hoạch.

Kế hoạch được xây dựng đơn giản, cộng đồng có thể làm được và xuất phát từ nguồn lực của cộng đồng và đặc điểm giàu nghèo của tài nguyên rừng được giao, bao gồm: Bảo vệ rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khai thác sử dụng rừng, tái sinh rừng.

3.3. Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng

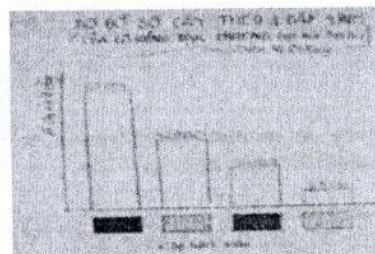
Công việc xây dựng quy ước đã được ngành kiểm lâm thực hiện ở nhiều nơi, nhấn mạnh vai trò của người dân, cộng đồng và vận dụng luật tục địa phương trong xây dựng quy ước. Thực tế cho thấy với cách làm này đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng và từng bước làm cho quy ước có tính khả thi trong đời sống cộng đồng. Quy ước cần đề cập đến các vấn đề mà cộng đồng quan tâm trong quản lý, bảo vệ rừng; được viết đơn giản, phù hợp với năng lực quản lý của họ; đồng thời cũng làm rõ việc phân chia lợi ích từ rừng, nghĩa vụ của hộ gia đình, ban quản lý rừng cộng đồng.

3.4. Xây dựng kỹ thuật khai thác rừng bền vững

Bảy tiêu chí chọn cây khai thác rừng bền vững đã được kiểm nghiệm ở 5 thôn buôn, cộng đồng có thể tiếp cận để khai thác sử dụng rừng bền vững

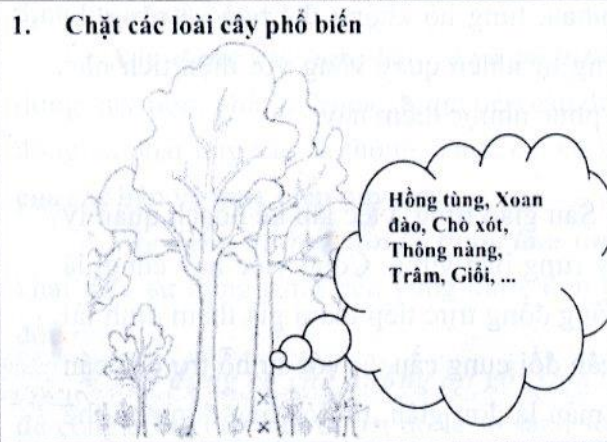


Người dân điều tra rừng bằng thước màu



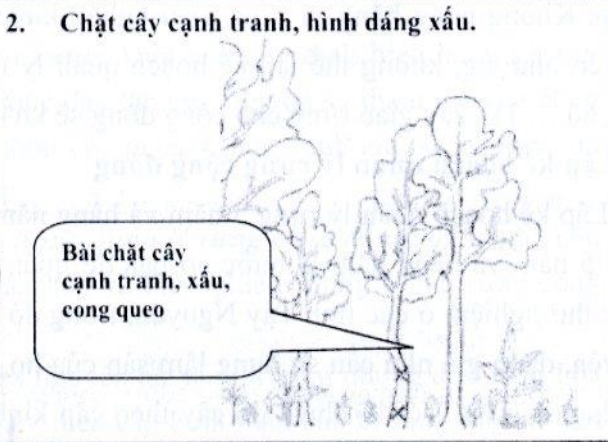
Sơ đồ số cây theo 4 cấp kính màu của lô rừng do nông dân lập

1. Chặt các loài cây phổ biến



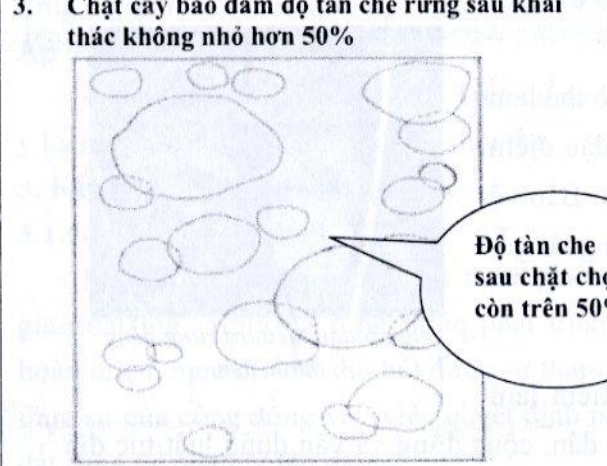
Hồng tùng, Xoan đào, Chò xốt, Thông nàg, Trám, Giỏi, ...

2. Chặt cây cạnh tranh, hình dáng xấu.



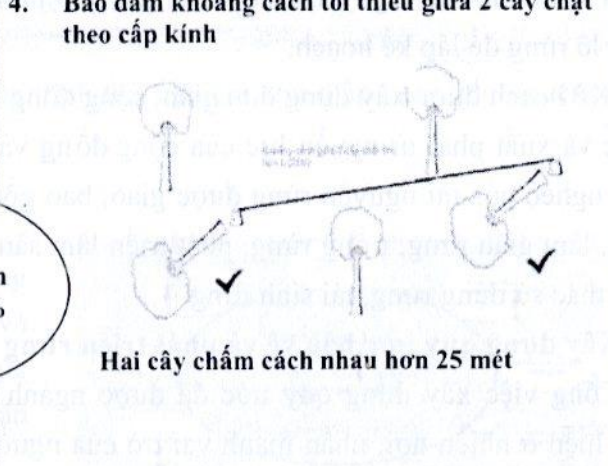
Bài chặt cây cạnh tranh, xấu, cong queo

3. Chặt cây bảo đảm độ tàn che rừng sau khai thác không nhỏ hơn 50%



Độ tàn che sau chặt chọn còn trên 50%

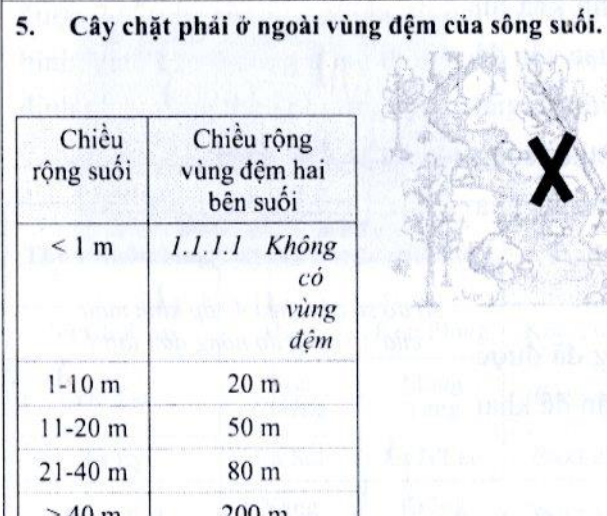
4. Bảo đảm khoảng cách tối thiểu giữa 2 cây chặt theo cấp kính



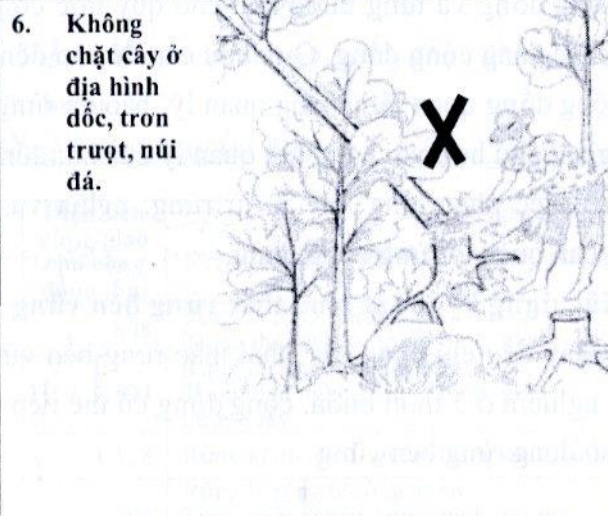
Hai cây chắm cách nhau hơn 25 mét

5. Cây chặt phải ở ngoài vùng đệm của sông suối.

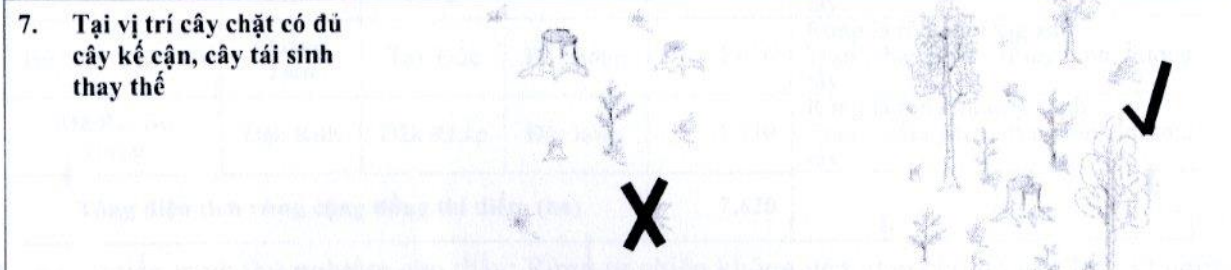
Chiều rộng suối	Chiều rộng vùng đệm hai bên suối
< 1 m	1.1.1.1 Không có vùng đệm
1-10 m	20 m
11-20 m	50 m
21-40 m	80 m
> 40 m	200 m



6. Không chặt cây ở địa hình dốc, trơn trượt, núi đá.

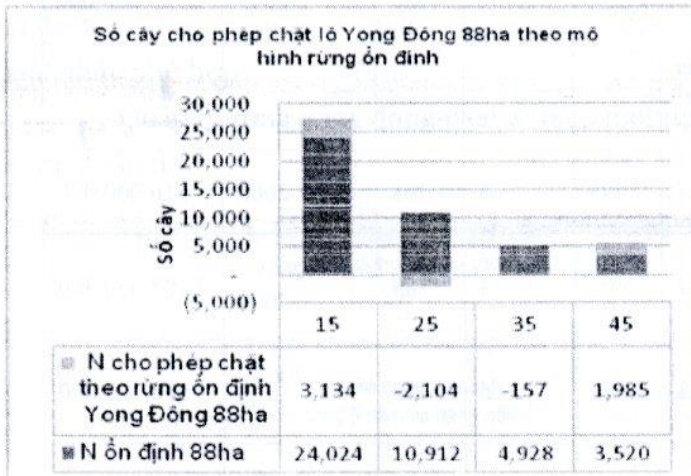


7. Tại vị trí cây chặt có đủ cây kế cận, cây tái sinh thay thế



3.5. Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ

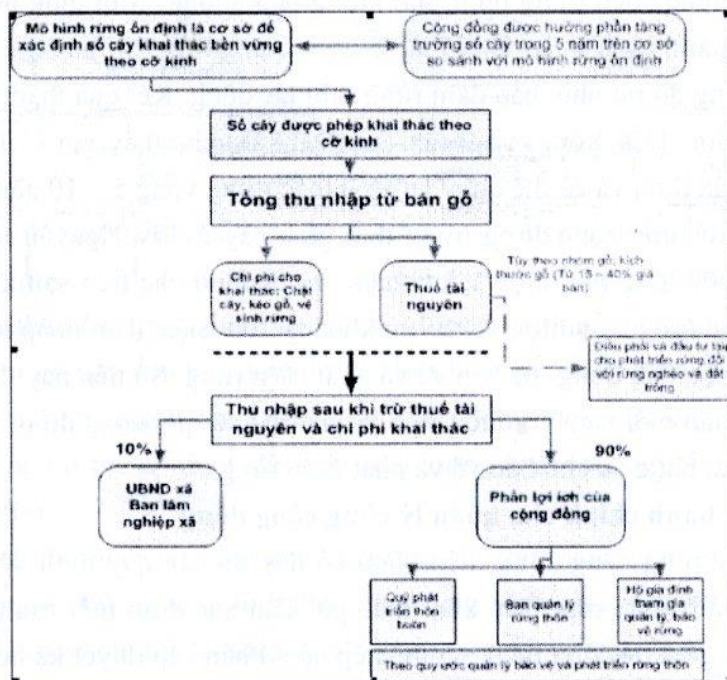
Hưởng lợi từ rừng tự nhiên sau khi giao là một vấn đề quan trọng để thúc đẩy, kích thích sự tham gia quản lý rừng của người nhận rừng. Các nguồn lợi từ rừng tự nhiên rất đa dạng và số lượng, giá trị của chúng phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao giàu hay nghèo, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách và kiến thức sử dụng lâm sản của người bản địa. Trong đó hưởng lợi từ gỗ thương mại là trực tiếp và thiết thực nhất đối với người nhận rừng tự nhiên.



Nguyên tắc hưởng lợi gỗ được xây dựng dựa vào tăng trưởng số cây, nhưng đơn giản, người dân hiểu và tiếp cận được. Định kỳ 5 năm đo cây theo cấp kính màu, lập sơ đồ so với mô hình rừng ổn định, cấp kính nào có số cây vượt lên so với rừng ổn định, đó là phần tăng thêm nhờ quản lý, bảo vệ và người giữ rừng được hưởng, có quyền khai thác. Như vậy người dân vừa có hưởng lợi vừa ổn

định được rừng lâu dài.

Phần cây tăng trưởng đó sẽ được khai thác và bán, sau khi trừ chi phí và nộp thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân Xã sẽ nhận được 10% để phát triển rừng, 90% là quyền lợi của cộng đồng. Việc phân chia lợi ích của cộng đồng tùy theo quy ước của mỗi thôn, tuy nhiên phần lớn được giữ lại làm quỹ phát triển rừng của cộng đồng, một phần được chia cho các hộ theo công đóng góp quản lý rừng.



Sơ đồ cơ chế hưởng lợi từ khai thác gỗ thương mại ở rừng cộng đồng

Kết quả khai thác gỗ thương mại ở 5 thôn thuộc 3 tỉnh từ năm 2006 – 2009

Thôn/buôn/làng	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích khai thác (ha)	Tổng số cây khai thác	Số cây khai thác bình quân/ha	Sản lượng khai thác (m ³)	Năm khai thác gỗ thương mại và hưởng lợi	Tổng thu từ khai thác gỗ bền vững (đ)
Vi Ch Rìng	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	88	558	6	980	2009	1,839,000,000
Đê Tar	Kon Chiêng	Mang Yang	Gia Lai	Chưa khai thác					
Ta Ly	Ea Sol	Ea H'Leo	Đắk Lắk	105	495	5	368	2006	616,000,000
Buôn Tul	Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	104	401	4	950	2008 - 2009	2,107,630,300
Bu Nor (Thôn 6)	Quảng Tâm	Tuy Đức	Đắk nông	88	486	6	476	2007 - 2008	688,122,000
				100	600	6	585	2008 - 2009	846,390,060
Mê Ra, Bu Đưng	Đắk R'th	Đắk RLấp	Đắk nông	201	510	3	500	2008	722,528,100
Tổng cộng				686	3,050	5	3,860		6,819,670,460

Trong ba năm, có 5 thôn buôn ở 3 tỉnh đã thử nghiệm khai thác gỗ thương mại, với diện tích 686 ha rừng nghèo đến trung bình, sản lượng là 3.860m³. Mỗi thôn buôn bình quân khai thác trên 100 ha/năm; bình quân khai thác 5cây/ha, ứng với 5m³/ha; cho thấy kỹ thuật khai thác ở đây có cường độ rất nhỏ, bảo đảm rừng ít bị tác động. Kết quả thẩm định rừng sau khai thác ở Buôn Bu Nor (Đắk Nông) và Buôn Tul (Đắk Lắk) cho thấy với kỹ thuật này rừng duy trì tốt so với rừng ổn định và có thể quay lại khai thác trong vòng 5 – 10 năm. Tổng giá trị gỗ thu được từ thí điểm rừng cộng đồng trong thời gian này ở Tây Nguyên là 6.8 tỷ đồng, bình quân mỗi thôn buôn tổng thu được 1.5 tỷ/năm, và theo cơ chế trên sau khi trừ chi phí, thuế, trích cho xã, cộng đồng còn được 48%, tức khoảng 700 triệu. Thu nhập này là đáng kể với cộng đồng nghèo và tạo ra động lực bảo vệ và phát triển rừng. Số tiền này được phân chia theo quy ước, mỗi hộ dân mỗi năm có được 4- 6 triệu đồng và quỹ cộng đồng mỗi năm bình quân thu được 250 triệu, phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng.

3.6. Cơ chế và thủ tục hành chính cho quản lý rừng cộng đồng

Đối với quản lý rừng cộng đồng hiện chưa có đầy đủ các quy định về thủ tục hành chính như phê duyệt kế hoạch, cấp phép khai thác gỗ. Cần xác định một trình tự thủ tục rõ ràng minh bạch và đơn giản để cộng đồng có thể tiếp cận. Phân cấp duyệt kế hoạch 5 năm và cấp giấy phép khai thác gỗ thương mại ở cấp huyện là phù hợp. Cấp xã duyệt kế hoạch hàng năm và giám sát cộng đồng thực hiện kế hoạch, quy ước.

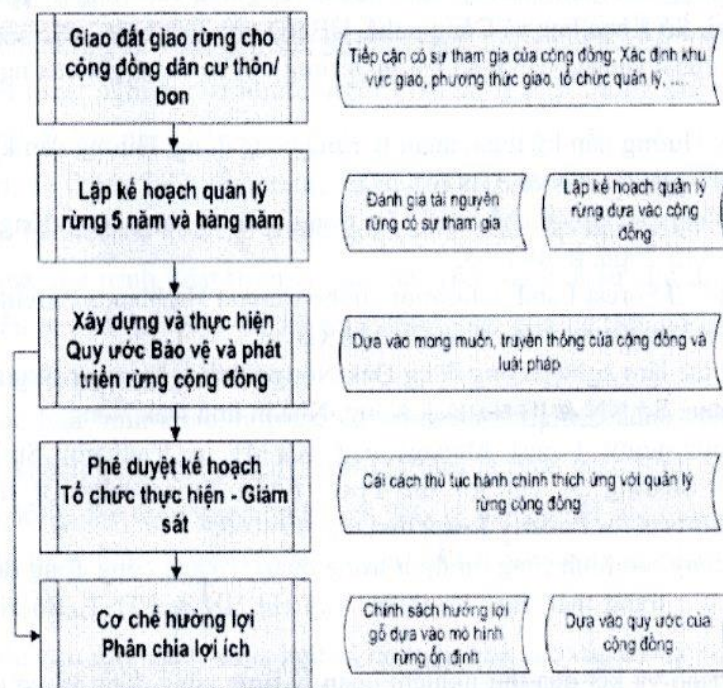
4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Từ quá trình 6 năm nghiên cứu, thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên cho thấy, đây là một phương thức quản lý rừng thích hợp với cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng.

- Giao đất giao rừng tự nhiên cho người đồng bào thiểu số nên giao cho cả cộng đồng, từ đó tổ chức Ban quản lý rừng cộng đồng và các nhóm hộ, tổ bảo vệ và phát triển rừng là hình thức phù hợp.

- Quản lý rừng cộng đồng phải đi theo một tiến trình đầy đủ để hỗ trợ cộng đồng quản lý rừng lâu dài.



Các bước của tiến trình quản lý rừng cộng đồng

- Tiến trình thử nghiệm khai thác gỗ thương mại và chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên đã chỉ ra những thành công trong nỗ lực xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ. Rừng sau khai thác ổn định đồng thời đã tạo được thu nhập cho người nghèo nhận rừng. Cơ chế hưởng lợi từ gỗ này vừa bảo đảm cơ sở khoa học trong xác định quyền hưởng lợi công bằng thông qua xác định tăng trưởng rừng đơn giản; đồng thời việc ứng dụng là phù hợp và linh hoạt, cộng đồng có thể áp dụng để tính toán lượng khai thác gỗ cho sử dụng và thương mại hàng năm, 5 năm.

- Để ổn định thu nhập từ rừng qua khai thác gỗ, tính bình quân mỗi thôn buôn có 100 hộ, cần giao khoảng 1.000 ha rừng từ nghèo đến trung bình/giàu; như vậy nếu mỗi năm khai thác gỗ trên 100 ha, với cường độ thấp là 5% cộng với đồ vỡ cho là 10%, thì luân kỳ là 10 năm, và như vậy sẽ khai thác khép kín và rừng luôn ổn định. Mỗi năm mỗi buôn sẽ có nguồn lợi từ gỗ là 700 triệu.

4.2. Kiến nghị

Để có thể nhân rộng, phát triển phương thức quản lý rừng cộng đồng cần có:

- Quy hoạch và giao rừng cho cộng đồng ổn định lâu dài
- Cần có một hệ thống thủ tục hành chính và cơ quan chuyên trách về quản lý rừng cộng đồng.
- Xem xét và thể chế hóa cơ chế hưởng lợi đã thử nghiệm

Tài liệu tham khảo

1. Bảo Huy (2005): Xây dựng mô hình quản lý rừng và đất rừng dựa vào cộng đồng dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar tỉnh Gia Lai, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Gia Lai.
2. Bảo Huy và cộng sự (2005): Hướng dẫn giao đất giao rừng với sự tham gia của người dân. Sở NN & PTNT Đắk Lắk.
3. Bảo Huy, ETSP (2005): Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng, Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản, Dự án ETSP/Helvetas, Bộ NN & PTNT.
4. Bảo Huy (2006): Giải pháp xác lập cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí NN & PTNT, Bộ NN & PTNT, số 15/2006, tr. 48 – 55.
5. Bao Huy (2006): Forest and Forest Land Allocation in the Central Highlands Provinces: Connection to Poverty Reduction. FSSP Newsletter Vol. 16/2006, MARD.
6. Bảo Huy và nhóm công tác lâm nghiệp cộng đồng Đắk Nông (2006): Hướng dẫn giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân. Sở NN & PTNT Đắk Nông, Nhà in tỉnh Đắk Nông.
7. Bao Huy (2006): Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. A cut for the Poor, FAO. Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction, pp. 47 – 60.
8. Bảo Huy (2007): Ứng dụng mô hình rừng ổn định trong quản lý rừng cộng đồng để khai thác – sử dụng bền vững gỗ, củi ở các trạng thái rừng tự nhiên. Tạp chí NN & PTNT, Bộ NN & PTNT. số 8/2007, tr. 37 – 42.
9. Bảo Huy (2007): Tiến trình và kết quả thử nghiệm quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi – Đề xuất thể chế hóa ở tỉnh Đắk Nông. Dự án ETSP/Helvetas, Bộ NN & PTNT.
10. Bao Huy (2008): Forest Management and Benefit Sharing in Forest Land Allocation - Case study in the Central Highlands. Proceedings of the Forest Land Allocation Forum, MARD, Tropenbos International Vietnam, Thu Do Ltd. Company, Ha Noi, Vietnam, <http://www.tropenbos.org>, page. 94 - 110.
11. Bao Huy (2007): Project for Forest Allocation in Vi ChRing Village, Hieu Commune, Kong Plong District, Kon Tum Province.
12. Bảo Huy (2008) Quản lý rừng và hưởng lợi trong giao đất giao rừng. Nghiên cứu điểm tại Tây Nguyên. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về giao đất giao rừng. Cục Kiểm Lâm, Bộ NN & PTNT.